



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>

仁 (HUMANITY), 義 (RIGHTEOUSNESS), 禮 (PROPRIETY), 智 (WISDOM), 信 (TRUSTWORTHINESS) FROM THE PERSPECTIVE OF TRADITIONAL MORALITY

Pham Ngoc Ham*

*Faculty of Foreign Languages, Nguyen Tat Thanh University,
300A Nguyen Tat Thanh Street, Xom Chieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam*

Received 04 June 2025

Revised 31 August 2025; Accepted 15 October 2025

Abstract: With over 2300 years of feudal rule in China, a series of behavioral standards for each member of the family and society were established in this country. Five traditional moral standards, generally called the Five Constants, include humanity, righteousness, propriety, wisdom, and trustworthiness. These qualities have been the educational goals from family to school and serve as measures of a person's value. Five traditional moral standards are also found in Vietnam and other countries like Japan and Korea, which are deeply influenced by Confucian thought. To this day, humanity, righteousness, propriety, wisdom, and trustworthiness remain core values. In this article, based on a semiotic perspective combined with cultural studies, an attempt is made to discuss the concepts of humanity, righteousness, propriety, wisdom, and trustworthiness embedded in Chinese characters 仁 (humanity), 義 (righteousness), 禮 (propriety), 智 (wisdom), 信 (trustworthiness) to offer a deep understanding of their semantic meanings and cultural implications. This will contribute to the education of traditional morality for the young generation.

Keywords: 仁 (humanity), 義 (righteousness), 禮 (propriety), 智 (wisdom), 信 (trustworthiness)

* Corresponding author.

Email address: phamngocham.nnvhtq@gmail.com<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5540>

CÁC CHỮ 仁 NHÂN, 義 NGHĨA, 禮 LỄ, 智 TRÍ, 信 TÍN VỚI QUAN NIỆM ĐẠO ĐỨC TRUYỀN THỐNG CỦA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Phạm Ngọc Hàm

*Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành,
300A Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Nhận bài ngày 04 tháng 6 năm 2025

Chỉnh sửa ngày 31 tháng 8 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tóm tắt: Đất nước Trung Quốc trải qua hơn 2300 năm chế độ phong kiến, đã định ra hàng loạt chuẩn mực hành vi cho từng thành viên trong gia đình và xã hội. Trong đó, 仁 nhân, 義 nghĩa, 禮 lễ, 智 trí, 信 tín là năm tiêu chuẩn đạo đức truyền thống được gọi chung là *Ngũ thường*, bao gồm: lòng yêu thương con người, sự công bằng, lễ nghi, trí tuệ, lòng trung thực. Tất cả những phẩm chất ấy luôn là mục tiêu giáo dục từ gia đình đến nhà trường, là thước đo giá trị của con người. Việt Nam và một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc cùng nằm trong không gian văn hóa chữ Hán đều chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Nho giáo. *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* cũng đã từng là những chuẩn mực đạo đức của người Việt Nam. Cho đến ngày nay, giá trị cốt lõi trong đó vẫn được duy trì. Trong khuôn khổ bài viết này, xuất phát từ góc nhìn văn tự học, kết hợp với văn hóa học, chúng tôi bàn về các khái niệm *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*, giúp bạn đọc hiểu sâu hơn về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các chữ này, nhằm góp phần vào việc giáo dục đạo đức truyền thống cho thế hệ trẻ.

Từ khóa: 仁 nhân, 義 nghĩa, 禮 lễ, 智 trí, 信 tín

1. Đặt vấn đề

Trong dòng chảy lịch sử, Trung Quốc là đất nước trải qua chế độ phong kiến dài nhất, dài tới hơn 2300 năm. Học thuyết Nho gia mà đứng đầu là Khổng Tử - người sáng lập và Mạnh Tử - người kế thừa tư tưởng Khổng Tử, hình thành nên tư tưởng nhân nghĩa, rồi từ tư tưởng nhân nghĩa tiếp tục phái sinh ra hàng loạt các chuẩn mực đạo đức khác, quy định và hướng hành vi của từng thành viên trong gia đình và xã hội vào một khuôn khổ nhất định, nhằm duy trì nền thống trị và trật tự xã hội phong kiến. *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, trung, thứ, hiếu, đễ* là chín tiêu chuẩn đạo đức hạt nhân trong tư tưởng Nho gia, trong đó, năm tiêu chuẩn đầu là biểu hiện của đạo đức truyền thống gọi chung là *ngũ thường*, bao gồm lòng yêu thương con người, sự công bằng, lễ nghi, trí tuệ, lòng trung thực.

Việt Nam và một số nước như Nhật Bản, Hàn Quốc..., cùng nằm trong không gian văn hóa chữ Hán, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Nho giáo. Đặc biệt, Việt Nam với một ngàn năm Bắc thuộc, cũng là một ngàn năm chế độ phong kiến ngự trị, chữ Hán trở thành văn tự vay mượn chính thống, cùng với *Tứ thư, Ngũ kinh* – những bộ sách giáo khoa chủ yếu áp dụng trong giáo dục và khoa cử phong kiến, là phương tiện truyền bá tư tưởng Nho giáo ở Việt Nam. *Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* đã từng là những chuẩn mực đạo đức của người Việt Nam, là mục tiêu giáo dục từ gia đình đến nhà trường, cũng là thước đo giá trị của con người. Cho đến nay, tuy *Ngũ thường* chỉ được nhắc đến như một dấu ấn lịch sử, nhưng những giá trị cốt lõi trong đó vẫn được duy trì.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về tư tưởng Nho giáo dưới góc nhìn văn hóa, văn học, lịch sử, triết học..., đã đạt được những thành tựu nhất định. Có thể dẫn ra luận án tiến sĩ của Nguyễn

Bảo Ngọc (2020) nhan đề *Nghiên cứu đại chúng hóa kinh điển Nho gia 10 năm đầu thế kỷ 21 ở Trung Quốc – Trường hợp tác phẩm Luận ngữ*. Trong khuôn khổ luận án, tác giả trước hết điểm lại tình hình nghiên cứu và khái quát các vấn đề lý luận hữu quan, sau đó tiến hành khảo sát và phân tích thực trạng hoạt động đại chúng hóa Nho giáo ở Trung Quốc, trên cơ sở đó, đánh giá hoạt động văn hóa này trong khoảng 10 năm đầu thế kỷ 21 ở chính đất nước mà Nho giáo ra đời. Về bài viết, phải nhắc đến Lý Tùng Hiếu (2015) với bài *Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam*. Tác giả nhìn nhận vấn đề từ hai góc độ: ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng tiêu cực. Nói như lời tác giả trong bài viết là “tác hại chính yếu”. Bài viết tập trung phân tích sự ảnh hưởng đó trên các phương diện xã hội như: phong tục tập quán, chính trị, giáo dục, văn học nghệ thuật, ngôn ngữ văn tự... Tác giả nhấn mạnh “trong lịch sử 844 năm khoa cử Hán học ở Việt Nam (1075 - 1919), nền giáo dục Nho giáo đã tạo ra hàng nghìn ông nghè, ông cử, ông tú mà trong số đó, nhiều người đã nổi lên thành nhà văn hóa hay nhà khoa học, như: nhà sử học Lê Văn Hưu, danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi, nhà sử học Ngô Sĩ Liên, Trạng Lường Lương Thế Vinh, Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm...” (Lý, 2015). Ngoài ra, còn có khá nhiều các công trình nghiên cứu khác về Nho gia ở Việt Nam. Tuy nhiên, nghiên cứu về tư tưởng Nho gia hàm chứa trong ngôn ngữ - văn tự dưới góc độ đạo đức xã hội ở Việt Nam hiện nay chưa nhiều. Trong khuôn khổ bài viết này, xuất phát từ góc nhìn văn tự học, kết hợp với văn hóa học, chúng tôi bàn về hàm ý của các chữ Hán 仁 nhân, 義 nghĩa, 禮 lễ, 智 trí, 信 tín, giúp bạn đọc hiểu sâu hơn về ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của các chữ này, góp phần vào việc giáo dục đạo đức truyền thống cho thế hệ trẻ, đồng thời là tài liệu tham khảo cho công tác dạy học tiếng Trung Quốc ở Việt Nam. Nghiên cứu này là sự tiếp tục của cuốn sách *Chữ Hán - chữ và nghĩa* và một số bài viết có liên quan của chúng tôi mà tiêu biểu nhất, gắn với chủ đề tư tưởng đạo đức xã hội là: *Các chữ 尊 tôn và 道 đạo với việc giảng dạy chữ Hán và đạo làm người* (2014), *Về nghĩa của chữ 孝 hiếu với việc giáo dục đạo đức cho sinh viên* (2022) đã được đăng trên tạp chí chuyên ngành.

2. Ngữ nghĩa của các chữ 仁 nhân, 義 nghĩa, 禮 lễ, 智 trí, 信 tín

2.1. Chữ 仁 nhân

Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* dẫn lời giải thích trong *Thuyết văn giải tự*, 仁 nhân là một chữ hội ý, gồm 人 nhân (người) và 二 nhị (hai: số nhiều) hợp thành, nghĩa là thân ái, thân thiện, đồng thời đưa ra 17 nghĩa của chữ nhân (Xu, 2010), trong đó, các nghĩa đầu là thân thiện, nhân ái và nhân chính (chính sách nhân nghĩa) là gần với nghĩa của chữ 仁 nhân trong *Ngũ thường* nhất. Nhân là một khái niệm dùng để chỉ quan niệm đạo đức mà hạt nhân của nó là tình cảm yêu thương con người. Khổng Tử (551 TCN - 479 TCN) đề xướng 仁 nhân, đó là vấn đề cốt lõi của hệ tư tưởng truyền thống Trung Quốc. Sách *Luận ngữ* đã nhắc đến chữ 仁 nhân với tổng số 109 lần. Trong đó, nổi bật nhất là câu: “志士仁人，无求生以害仁，有杀身以成仁 *Chí sỹ nhân nhân, vô cầu sinh dĩ hại nhân, hữu sát thân dĩ thành nhân*”, nghĩa là: Kẻ sĩ có chí, người có lòng nhân, không vì mưu cầu sự sống của cá nhân mình mà phương hại đến điều nhân nghĩa, nhưng lại dám hy sinh bản thân mình để hoàn thiện điều nhân. Cũng trong *Luận ngữ*, Khổng Tử đã cụ thể hóa biểu hiện của lòng nhân, đó là: *những gì bản thân không muốn thì không đẩy cho người khác, những gì mình mong đạt được thì cũng giúp người khác cùng đạt được* (己所不欲勿施于人, 己所欲达而达人 *kỷ sở bất dục, vật thi ư nhân, kỷ sở dục đạt nhi đạt nhân*). Nhà văn tự học đời Tống, Từ Huyền, giải thích rằng 仁者兼爱 nhân giả kiêm ái (nhân nghĩa là kiêm ái). Kiêm ái nghĩa là biết yêu thương người khác, rồi từ đó, mở rộng lòng mình, yêu quý vạn vật xung quanh. Hàn Dũ trong *Nguyên đạo* đã giải thích hai chữ 仁 nhân, 義 nghĩa bằng câu: 博爱之谓仁, 行而宜之之谓义 *Bác ái chi vị nhân, hành nhi nghi chi vị nghĩa*, nghĩa là nhân là

bác ái, làm điều *nhân*, khiến nó được thích nghi, hài hòa gọi là *nghĩa*. Nguyễn Trãi trong *Bình Ngô đại cáo* có viết 仁义之举, 要在安民, 吊伐之师, 莫先去暴 *nhân nghĩa chi cử, yếu tại an dân. Điều phạt chi sư, mạc tiên khử bạo*, *nghĩa* là điều then chốt của *nhân nghĩa* là phải làm cho dân chúng được yên vui, muốn cho dân chúng yên vui thì trước hết phải trừ khử kẻ bạo tàn. Tuy cách giải thích của mỗi nhà tư tưởng có phần khác nhau, nhưng *nhân* đều được coi là lòng yêu thương con người – một phẩm chất đạo đức mà thời đại nào cũng được coi trọng, như tinh thần Mạnh Tử đề cập trong thiên *Lương Huệ Vương thượng*, sách *Mạnh Tử*, 老吾老以及人之老, 幼吾幼以及人之幼 *lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão, ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu*, *nghĩa* là từ lòng yêu thương cha mẹ mình mở rộng ra yêu thương cha mẹ người khác; từ lòng yêu thương con trẻ của mình lan tỏa sang yêu thương con trẻ người khác. Mạnh Tử chủ trương thi hành *nhân* chính. Tư tưởng lớn đó được thể hiện cụ thể, đầy đủ trong bài 寡人之于国也 *Quả nhân chi vu quốc dã* (Tầm lòng của ta đối với nước), bao gồm: tập trung sản xuất và khai thác đúng mùa vụ, chú trọng đến đời sống vật chất, trước hết là ăn và mặc mà đỉnh cao là người cao tuổi được ăn thịt, mặc áo lụa; đồng thời, chú trọng giáo dục, giúp cho thế hệ trẻ hiểu và thực hiện đạo làm con và đạo làm em tử trong gia đình, ra ngoài xã hội biết giúp đỡ người cao tuổi. Sản xuất đi đôi với thực hành tiết kiệm. Những người đứng đầu nhà nước phải biết lãnh trách nhiệm, không đẩy lỗi cho khách quan. Đó là phương cách, cũng là cơ sở để lòng *nhân* được lan tỏa, vương đạo được thi hành và một xã hội đại đồng với đầy đủ sự bình đẳng, bác ái được hình thành và phát triển hài hòa.

Trong cuốn *Từ chữ nhân* 人, Tiêu Khởi Hồng cho rằng: “Chữ 仁 *nhân* gồm bên cạnh chữ 人 *nhân* lại có hai người (二), *nhân* ở đây là bản thân mình, bên cạnh bản thân còn có hai người trở lên, phải nghĩ đến những người ngoài bản thân mình, không phải là một người mà là hai người trở lên, là đa số, là những người dân lao động dưới gầm trời này, phải suy kỹ cập *nhân* (từ bản thân suy diễn ra người khác), bản thân mình là con người, người khác cũng là con người” (Xiao, 2004). Chúng tôi cho rằng quan điểm của Tiêu Khởi Hồng cũng hoàn toàn nhất trí với quan điểm của các học giả đi trước, có thể khái quát lại bằng câu: *nhân* là lòng yêu thương con người, đúng như cách giải thích trong *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng, 2020). Những kẻ vị kỷ, chỉ nghĩ đến lợi ích cá nhân, đặt bản thân lên trên hết đều trái ngược với tinh thần của *nhân*, cũng trái với đạo đức xã hội.

2.2. Chữ 義 *nghĩa*

Sau gần 200 năm, Mạnh Tử (372 TCN - 289 TCN) đã tiếp thu và kế thừa tư tưởng *nhân* của Khổng Tử, phát triển thành *nghĩa*. Chính vì vậy, ở Trung Quốc và Việt Nam đều có lời nói đạo *nhân nghĩa* (仁义之道) hay đạo *Khổng Mạnh* (孔孟之道).

Theo *Thuyết văn giải tự*, chữ 義 *nghĩa* là chữ hội ý, gồm 我 *ngã* (bản ngã, bản thân mình) và 羊 *duương* (con dê) hợp thành, *nghĩa* là tư thế, cử chỉ, phong thái của chính bản thân (己之威仪). Trong đó, 我 *ngã* chỉ cá nhân, một con người, 羊 *duương* biểu trưng cho sự hy sinh, con vật bị giết để làm lễ phẩm cúng tế thần linh, cầu phúc cho trăm họ. Đó là hành vi cao cả, hợp lý hợp tình (Xu, 2010). Trong quan niệm của người Trung Quốc xưa, dê là con vật ăn cỏ, hiền lành, là hình ảnh biểu trưng cho điềm lành, sự may mắn. Thịt dê thơm ngon, từ biểu thị vị ngon trong tiếng Hán là 美味 *mỹ vị*. Từ *mỹ vị* cũng được du nhập vào tiếng Việt, *nghĩa* không đổi. Trong tiếng Hán, chữ 美 *mỹ* có chứa 羊 *duương* ban đầu dùng để chỉ vị ngon, sau mới phát triển thành đẹp về hình hài, cảnh vật, ngôn từ... Tính chất biểu ý của chữ 義 *nghĩa* cũng thể hiện rõ nét quan niệm tín ngưỡng dân gian. Chữ 義 *nghĩa* liên quan mật thiết đến chữ 人 *nhân* và chữ 仁 *nhân*. Chữ 我 *ngã* là sự phác họa con người đứng hiên ngang, chống kiếm, đối mặt với cuộc đời. Còn 羊 *duương* là loài động vật ăn cỏ hiền lành. Những chữ Hán có bộ 羊 *duương* biểu *nghĩa*

đều liên quan đến sự cát tường, may mắn, lương thiện. Chữ 義 *nghĩa* trên đầu của 我 *ngã* là 羊 *duang*, thể hiện sự tôn sùng, đề cao điều thiện, diệt trừ điều ác, mang lại lợi ích cho mọi người. Chữ 義 *nghĩa* trong các bộ từ điển tiếng Hán thường được giải thích là đạo lý hoặc hành vi đúng đắn, phù hợp hoàn cảnh. Hành vi giữa đường gặp sự bất bằng, sẵn sàng bạt đao tương trợ, bảo vệ chính nghĩa, chân lý được coi là nghĩa cử cao đẹp. Cũng như 仁 *nhân*, 義 *nghĩa* thể hiện đạo đức xã hội, hướng suy nghĩ, hành vi của con người theo chiều tích cực, làm hài hòa các mối quan hệ xã hội. Cuốn *Hán ngữ đại từ điển* đưa ra 21 nghĩa của chữ 義 *nghĩa*, trong đó có những nghĩa như: lễ tiết, nghi thức, dung mạo, phong độ, chuẩn mực, thích nghi, chính đáng, tốt lành... là gần với 義 *nghĩa* trong *Ngũ thường*. Khổng Tử - người sáng lập ra học thuyết Nho gia đề xướng 仁 *nhân*, gần ba trăm năm sau, Mạnh Tử kế thừa và phát huy tư tưởng Khổng Tử, đề xướng 義 *nghĩa*. Chính vì vậy, nhân nghĩa là hai điểm cốt lõi về đạo đức xã hội, hành vi ứng xử giữa người với người của học thuyết Nho gia. Mạnh Tử kế thừa tư tưởng Khổng Tử, hình thành nên tư tưởng Khổng Mạnh với nhân nghĩa là điều cốt lõi, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống xã hội, là hạt nhân trong ý thức hệ tư tưởng của Trung Quốc và Việt Nam. Trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi viết: 仁义之举要在安民 *Nhân nghĩa chi cử yếu tại an dân, điều phạt chi sự mạc tiên khử bạo* (Việc nhân nghĩa cốt ở an dân, quân điều phạt trước lo trừ bạo). Hành động theo đạo nghĩa là đúng đắn, là sự lựa chọn hàng đầu của các bậc chính nhân quân tử. Khổng Tử đã thể hiện quan điểm của mình trong *Luận ngữ* 不义而富且贵, 于我如浮云 *bất nghĩa nhi phú thả quý, ư ngã như phù vân* (làm điều bất nghĩa để được giàu sang với ta như mây nổi). Ca dao Việt Nam cũng có câu *Trai mà chi, gái mà chi, Sinh ra có ngãi (nghĩa) có nghị thì thôi*. Chữ 義 *nghĩa* cùng với 仁 *nhân* trở thành chân lý cuộc sống và cũng là những mỹ từ ca ngợi truyền thống tốt đẹp của nhân dân hai nước Việt - Trung.

Từ điển tiếng Việt giải thích *nghĩa* là “điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội” (Hoàng, 2020). Các từ ghép Hán Việt có chứa 義 *nghĩa* trong tiếng Việt như: *nhân nghĩa, đạo nghĩa, nghĩa quân, nghĩa khí, nghĩa tình, trọng nghĩa khinh tài*... sử dụng trong đời sống hàng ngày đã thể hiện tinh thần trọng tình cảm, yêu chính nghĩa, ghét gian tà của dân tộc Việt Nam. Những hành động hy sinh vì nghĩa cả luôn được mọi thời đại tôn vinh.

2.3. Chữ 禮 *lễ*

Theo *Thuyết văn giải tự*, 禮 *lễ* dạng phồn thể 禮 *lễ* là một chữ hội ý kiêm hình thanh, do 示 *thị* (bày tỏ) kết hợp với 豊 *phong* mà thành. Trong cuốn từ điển này, Hứa Thận đã dùng chữ 履 *lí* giải thích cho 禮 *lễ* (Xu, 2010). Chữ 履 *lí* nghĩa gốc là dẫm chân lên, chuyển thành nghĩa là trải qua; từ đó chuyển thành nghĩa chỉ những phép tắc quy phạm mà mọi người trong xã hội phải tuân theo. Có điều, 禮 *lễ* thường nghiêng về những nghi thức, lễ tiết, còn 履 *lí* nghiêng về những hành động chuẩn mực, cụ thể; từ đó, chuyển thành nghĩa phụng sự thần linh để được ban phúc. Trong bài *Tào Quệ luận chiến sách Tả truyện* có câu 牺牲玉帛, 弗敢加也, 必以信 *Hy sinh ngọc bạch, phát cảm gia dã, tất dĩ tín* nghĩa là những đồ tế lễ thần linh, ta không dám thêm nhiều, phải giữ lòng tin. Như vậy, 禮 *lễ* bao gồm: phụng sự thần linh, đồ tế khí và ngọc lụa, trâu dê dùng làm tế phẩm. Chữ 禮 *lễ* lại gắn liền với chữ 信 *tín*. Việc cúng tế thần linh trước hết là phải thành thực. Cuốn *Hán ngữ đại từ điển* đưa ra 11 nghĩa của chữ 禮 *lễ*. Trong đó, các nghĩa như: kính thần, tế thần cầu phúc; lễ nghi, lễ mạo; những chuẩn mực, quy phạm đạo đức trong xã hội là những nghĩa gần nhất với 禮 *lễ* - một trong những tiêu chuẩn của *Ngũ thường* mà chúng tôi bàn ở đây.

Lại nói về bộ kiện 豊 *phong* cấu thành chữ 禮 *lễ*. Thời xưa, các đồ vật bằng ngọc không chỉ được dùng làm đồ trang sức, mà còn dùng làm đồ tế khí. Quan sát hình dạng chữ 豊 *phong*

trong giáp cốt văn, có thể thấy hai chuỗi ngọc được đặt trong một túi đựng đồ, bên dưới là một loại đồ tế khí chân cao. Quan sát cấu hình chữ 禮 *lễ* có thể thấy, đó là sự biểu trưng của hành động cho ngọc vào trong đồ tế, mục đích là để tỏ lòng thành kính với thần linh, mong được ban phúc lớn. Ý nghĩa của 禮 *lễ* trước tiên là sự liên hệ của người đang sống với tổ tiên và quỷ thần. Con người thành kính dâng chuỗi ngọc quý hiếm nhất lên thần linh, tổ tiên, bày tỏ tâm nguyện, mong cầu hạnh phúc, an lành, hy vọng các đấng tối linh giúp con người có thể chuyển hóa thành phúc, chuyển nguy thành an. Từ tâm lí sùng bái ngọc, người ta thường mượn ngọc để biểu thị sự trong sáng, cao thượng và thiêng liêng như tinh thần của *lễ*, và việc dùng ngọc làm đồ trang sức càng được coi trọng. Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* đưa ra 11 nghĩa của chữ 禮 *lễ*, trong đó có những nghĩa như: lễ tiết, lễ mạo, chuẩn mực, quy phạm đạo đức... trong xã hội phong kiến là gần với 禮 *lễ* trong *Ngũ thường*.

Mục đích cúng tế là mong được trời đất, thần linh ban phúc, lộc, thọ (福, 禄, 寿) cho đời sống được no đủ, bình yên và lâu bền. Bộ kiện 畀 *phúc* tạo nên chữ 福 *phúc* là biểu tượng của bình rượu. Người xưa cho rằng trong bối cảnh nền sản xuất nông nghiệp nghèo nàn lạc hậu, cơm chưa đủ ăn, vậy mà có người ngoài nhu cầu ăn ra còn dành được lúa gạo để chưng cất rượu, để trong nhà, vừa dâng cúng tiên tổ, thần linh, vừa để sử dụng. Đó là những người giàu có. Vì vậy, chữ 富 *phú* có nghĩa là giàu cũng bao hàm bộ kiện 畀 *phúc*. Các chữ 禄 *lộc*, 福 *phúc* cũng đều có bộ 畀 *phúc* và bộ 礻 *thị/ lễ* biểu nghĩa. Tính chất hội ý của hai chữ này là dâng rượu quý cầu nguyện tiên tổ, thần linh ban phúc lộc cho mình để có được cuộc sống dư dật, tiền của dồi dào (lộc: 禄), con đàn cháu đống, cửa nhà an vui (phúc: 福). Các chữ 福 *phúc* và 禄 *lộc* là những chữ được nhiều người ưa chuộng, mong cầu. Trong tục xin chữ, treo chữ trong nhà của người Việt Nam, ngoài những chữ như 心 *tâm*, 德 *đức*, 忍 *nhẫn*, 静 *tĩnh*, 寿 *thọ*, 安 *an*, 康 *khang*..., còn có 福 *phúc* và 禄 *lộc*. Ba chữ 福 *phúc*, 禄 *lộc*, 寿 *thọ* gọi chung là *tam đa* thể hiện nguyện vọng đa phúc, đa lộc, thọ trường, cũng thể hiện một phần tín ngưỡng và nguyện vọng chính đáng của người xưa trong cuộc sống.

Nói đến 禮 *lễ* không thể không nhắc đến cuốn 礼记 *Lễ ký* còn gọi là *Kinh lễ* - một trong *Ngũ kinh*. Đây là tài liệu vô cùng quan trọng phục vụ công tác nghiên cứu tư tưởng Nho gia. Nội dung cuốn sách này chủ yếu nói về lễ chế, lễ nghi, đồng thời ghi chép lại lời đối đáp của thầy trò Khổng Tử. Có thể nói, toàn bộ những quy tắc xã hội dành cho mỗi con người trong gia đình và xã hội được quy định một cách cụ thể, coi như những khuôn phép để mỗi người tu dưỡng và thực hiện đạo làm người. Bài 相鼠 *Tướng thử* (nhìn con chuột) trong *Kinh thi* đã mượn hình ảnh con chuột để liên hệ với việc tu dưỡng đạo đức, lễ nghi của con người, trong đó có câu 人而无礼, 胡不遄死 *nhân nhi vô lễ, hồ bất suyễn tử*, nghĩa là con người mà không biết giữ phép tắc, lễ nghi thì sao không chết mau đi. Bài thơ đã đề cao vai trò của lễ trong đời sống xã hội, đồng thời khẳng định lễ chính là tiêu chuẩn phân biệt con người với con vật.

Trong tiếng Việt, *lễ* là một từ Hán Việt. Từ điển tiếng Việt giải thích rằng, *lễ* là “những phép tắc phải theo cho đúng khi đối xử, tiếp xúc với người khác, thường là với người bậc trên” (Hoàng, 2020). Lời răn các thế hệ học trò *Tiên học lễ, hậu học văn* thường gặp trong bài phát biểu của các vị đại biểu, các thầy cô giáo trong ngày khai trường và khẩu hiệu đặt ở nơi trang trọng phía trên bục giảng mỗi lớp học như là lời nhắc nhở mỗi học sinh, sinh viên trong quá trình học tập và rèn luyện của mình. Muốn học chữ, học tri thức của nhân loại thì trước hết phải học các quy tắc xã hội, cách đối nhân xử thế, trong đó có cả những nội quy, quy chế của nhà trường. Nói một cách khái quát hơn, trước hết phải hiểu lễ nghi, học cách làm người, sau đó là học các kiến thức khoa học đến từ từng môn học. Trải qua từng thời kỳ, tên môn học trau dồi đạo làm người cho học sinh đã thay đổi từ môn *Luân lí* những năm 60 của thế kỷ trước sang môn *Đạo đức* rồi đổi thành *Giáo dục công dân*. Chúng tôi cho rằng dù môn học có thay đổi tên

gọi hay nội dung cho phù hợp với bối cảnh thời đại, nhưng trong đó, giáo dục phẩm chất đạo đức con người theo lễ nghi, phép tắc của xã hội vẫn là điều then chốt.

2.4. Chữ 智 trí

Theo *Thuyết văn giải tự*, chữ 智 trí là chữ hội ý kiêm hình thanh, gồm 知 tri (biết) và 日 nhật (mặt trời) hợp thành. Trong đó, 知 tri vừa có giá trị biểu âm, vừa có giá trị biểu nghĩa. 知 tri cũng là chữ hội ý kết cấu trái phải, gồm 矢 thi (mũi tên) và 口 khẩu (miệng) hội hợp lại biểu thị mũi tên biết tìm đến đích. 知 tri là biết, còn 智 trí là thông minh, tài trí. Nền tảng của trí thông minh là hiểu biết, nắm bắt được tri thức, quy luật của tự nhiên và quy luật của xã hội, từ đó có được phương sách ứng phó với mọi thử thách của cuộc sống. Trong văn ngôn, hai chữ 知 tri và 智 trí thường hợp nhất làm một. Khi văn ngôn chuyển hóa thành bạch thoại, hai chữ này mới tách ra. Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* đưa ra 7 nghĩa của chữ 智 trí, trong đó có những nghĩa như: trí tuệ, thông minh, người thông minh tài trí, trí thức... là gần với 智 trí trong *Ngũ thường*.

Nhân và trí đều phải trải qua quá trình tu dưỡng mà thành. Sách *Trung dung* có đoạn viết: “好学近乎智，力行近乎仁，知耻近乎勇，知斯三者则知所以修身 *Hiếu học cận hồ trí, lực hành cận hồ nhân, tri sỉ cận hồ dũng, tri tư tam giả tắc tri sở dĩ tu thân*”, nghĩa là hiếu học có thể tiếp cận được với trí, ráng sức hành động sẽ tiếp cận được với nhân, biết liêm sỉ sẽ tiếp cận được với dũng. Những người hiểu được ba điều này thì đều biết cách tu chỉnh bản thân. Ham mê học hỏi là biện pháp tốt nhất để tích lũy tri thức của nhân loại, tiếp thu lời giáo huấn của các bậc thánh hiền và kinh nghiệm đúc rút qua thực tế cuộc sống của người đi trước. Người ham học có thể chuyển hóa tri thức của người khác tích lũy được thành kiến thức của mình. Quá trình chuyển hóa ấy phải được sàng lọc, thẩm nhuần thông qua năng lực nhận thức chủ quan. Như vậy, để có thể rèn trí thông minh, con người phải ham mê học tập, thấu hiểu chân lý và từ đó tích cực vận dụng vào thực tế cuộc sống. Phương cách để rèn trí tuệ đã ghi trong *Trung dung* là 博学之，审问之，慎思之，明辨之，笃行之 *Bác học chi, thẩm vấn chi, thận tư chi, minh biện chi, đốc hành chi*, nghĩa là học rộng, hỏi kỹ, suy nghĩ thấu đáo, biện luận rõ ràng, thực hành nhiều lần. Nói cách khác, quá trình học tập rèn luyện để trở thành người thông minh tài trí là quá trình nắm bắt lí luận, quá trình phân biện và quá trình vận dụng. Điều đó hoàn toàn phù hợp với phép biện chứng của quá trình nhận thức: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn. Người đã tôi luyện và trở thành kẻ trí phải suy nghĩ vấn đề một cách thấu đáo, tư duy mạch lạc, chặt chẽ để có tầm nhìn xa, biết cư an tư nguy (lúc an bình vẫn phải nghĩ đến khi nguy nan để đề phòng), không suy nghĩ và hành động tùy tiện. Khi đối mặt với nguy cơ phải tìm cách đối phó một cách hiệu quả nhất để có thể chuyển họa thành phúc, biến nguy thành an và không chịu ràng buộc bởi hoàn cảnh.

Cuốn *Từ điển tiếng Việt* giải thích rằng, trí (智) là “khả năng nhận thức, ghi nhớ, suy nghĩa, phán đoán, v.v. của con người” (Hoàng, 2020). Ngoài những phẩm chất như coi trọng nhân nghĩa, hành xử theo lễ và giữ chữ tín ra, thông minh tài trí cũng là một phẩm chất vô cùng quý giá. Có trí tuệ thì mới có bản lĩnh xử lý tình huống, cải tạo hoàn cảnh và vươn lên chiếm lĩnh đỉnh cao của khoa học. Trí tuệ của con người ngoài yếu tố bẩm sinh ra còn do quá trình tự rèn luyện mà có. Cũng trong *Trung dung* có đoạn viết 人一能之，我十八之 *nhân nhất năng chi, ngã thập bát chi* nghĩa là người ta (vì thông minh) nên chỉ làm một lần/học một lượt là đạt được điều mình muốn, nhưng bản thân ta (vì kém cỏi) nên phải bỏ công sức nhiều lần để học và làm, cuối cùng mới đến đích. Chân lý đó có ý nghĩa giáo dục sâu sắc, có giá trị khuyến khích mọi người cần có chí tiến thủ. Cần cù chịu khó cũng là một phẩm chất đáng quý giúp người bình thường cũng có thể vươn tới thành công.

2.5. Chữ 信 tín

Chữ 信 tín theo *Thuyết văn giải tự* là chữ hội ý kết cấu trái phải, bao gồm 人 nhân (người) và 言 ngôn (nói, lời nói) hợp thành, nghĩa gốc là thành thực, không nói năng tùy tiện, vô căn cứ (Xu, 2010). Điều đó cũng thể hiện niềm tin của con người trong quan hệ với cộng đồng. Tính chất biểu ý của chữ 信 tín chính là trong đời sống xã hội, con người ta từ lời ăn tiếng nói đều phải cân nhắc, suy nghĩ kỹ trước khi nói. Nói lời phải giữ lấy lời, nhất là lời hứa hẹn cần có căn cứ và bản thân phải có trách nhiệm với những phát ngôn của mình. Sự thành thực cần được bắt đầu từ lời nói rồi đến hành động. Lời nói và hành động thiếu chuẩn mực, không thống nhất với nhau từ xưa đến nay đều bị người đời chê trách, có khi còn gây hậu quả nghiêm trọng cho bản thân và người khác. Ngạn ngữ Trung Quốc có câu 祸从口出, 病从口入 *Họa tòng khẩu xuất, bệnh tòng khẩu nhập* là lời cảnh tỉnh mỗi người trong lời ăn tiếng nói. Câu tục ngữ *học ăn học nói, học gói học mở* trong tiếng Việt cho thấy, bài học đầu tiên và có lẽ cần được duy trì tới cuối cuộc đời của mỗi con người chính là học ăn và học nói. Cái lẽ 三思而后言 *tam tư nhi hậu ngôn* (suy nghĩ kỹ rồi mới nói) và từ lời nói đến việc làm, 三思而后行 *tam tư nhi hậu hành* (suy nghĩ kỹ rồi mới làm) có nguồn gốc từ thiên *Công dã Trạng* trong sách *Luận ngữ* đều chứng tỏ, giữ chữ 信 tín là nguyên tắc của đạo làm người. Lời nói, hành động chín chắn, có cơ sở thực tế mới khiến cho mọi người tin tưởng. Cuốn *Hán ngữ đại tự điển* đưa ra 20 nghĩa của chữ 信 tín, trong đó có những nghĩa như thành thực, tin tưởng... là gần với 信 tín trong *Ngũ thường* nhất. Cuốn *Từ điển tiếng Việt* giải thích rằng 信 tín là “đức tính của con người biết trọng danh dự, trọng lời hứa, khiến cho người khác tin tưởng” (Hoàng, 2020).

Trong *Luận ngữ*, chữ 信 tín được đánh giá rất cao, nó là then chốt của quan hệ xã hội, cũng là điều kiện tiên quyết để con người phấn đấu và vươn lên. Trong *Luận ngữ*, Khổng Tử bày tỏ lí tưởng và nguyên tắc sống của mình với đệ tử là 老者安之, 朋友心之, 幼者怀之 *Lão giả an chi, bằng hữu tín, ấu giả hoài chi* (với người già, ta mong cho họ có cuộc sống an vui tuổi già, với bạn bè ta mong sao họ tin tưởng ta, với trẻ thơ, ta nguyện vỗ về chăm chút chúng). Chúng tôi xin đưa ra một ví dụ minh họa cho vai trò của chữ 信 tín. Trong thiên *Công dã Trạng* sách *Luận ngữ* có đoạn ghi lại sự việc một học trò tên gọi Tề Dư không chăm chỉ học tập, hay ngủ lười, bị Khổng Tử phát hiện. Vì lời nói không đi đôi với việc làm, Tề Dư đã mất lòng tin với thầy và với chính mình. Điều đó khiến cho Khổng Tử phải thay đổi quan niệm sống, từ chỗ *thính kì ngôn nhi tín kì hành* (nghe người ta nói, tin theo người ta làm) đến chỗ *thính kì ngôn nhi quan kì hành* (nghe người ta nói, còn phải xem người ta làm). Hơn thế nữa, chữ 信 tín đối với đời sống xã hội quan trọng như những linh kiện quan trọng của cỗ xe, thiếu nó, xe không thể vận hành được. Thiên *Vi chính* trong *Luận ngữ* viết: “人而无信不知其可也, 大车无輶, 小车无輶, 其何以行之哉 *Nhân nhi vô tín, bất tri kì khả dã. Đại xa vô nghê, tiểu xa vô ngộ, kì hà dĩ hành chi tai?*”, nghĩa là làm người mà không giữ chữ tín thì không biết rằng rồi đây họ sẽ ra sao? Mất chữ tín cũng như những cỗ xe lớn, nhỏ không có linh kiện then chốt, không thể lăn bánh trên đường được. Chữ 信 tín cũng thể hiện một trong những phẩm giá cốt yếu được mọi người coi trọng. Thiên *Nhan Uyên* trong *Luận ngữ* có đoạn viết về thầy trò Khổng Tử bàn về chính sự như sau: 自古皆有死, 民无信不立 *Tự cổ giai hữu tử, dân vô tín bất lập*, nghĩa là từ xưa đến nay đều có cái chết (mất ngôi vị), dân không tin thì không dựng và giữ nước được. So với hai điều khác là *túc thực* (ăn no) và *túc binh* (quân mạnh) thì *dân tín* (dân tin) quan trọng vào bậc nhất, có tính chất quyết định sự thành bại của một nền chính sự. Điều đó đủ thấy rằng người xưa coi trọng và đặt vị trí chữ 信 tín ở mức độ nào.

Học thuyết âm dương chi phối mọi phương diện đời sống của người xưa. Ngay cả *Ngũ thường* cũng được gắn với học thuyết này. Trong đó, *Nhân* thuộc Mộc, *Lễ* thuộc Hỏa, *Nghĩa* thuộc Kim, *Trí* thuộc Thủy, *Tín* thuộc Thổ. Trên tinh thần ngũ hành tương sinh tương khắc,

Ngũ thường cũng thể hiện sự vận động của trời đất. Quy luật xã hội cũng nhất trí với quy luật tự nhiên, phù hợp với tư tưởng thiên địa nhân nhất thể (con người cùng trời đất là một thể thống nhất), trong đó, con người là trung tâm. Sự vận động của xã hội cũng như sự luân chuyển của trời đất tuy có lúc đổi thay nhưng luôn nằm trong quỹ đạo của nó. Bất kỳ một thành viên nào tách rời quỹ đạo sẽ không thể tồn tại.

Ngũ thường gắn liền với *tam cương* (ba giềng mối), chỉ ba mối quan hệ trong gia đình và xã hội, gồm: quan hệ vua tôi là quan hệ cốt lõi trong xã hội nhằm duy trì sự tồn tại nền chính sự của một quốc gia; quan hệ vợ chồng và quan hệ cha con là quan hệ cốt lõi nhằm duy trì gia đình và bảo toàn nòi giống. Cái gọi là *cương thường* chính là chuẩn mực đạo đức mà mọi người trong xã hội phong kiến đều phải tuân thủ. Đó là “cả một hệ thống chuẩn mực đạo đức của mỗi thành viên trong mỗi quan hệ với mọi người trong xã hội. Tuy Lễ mang nặng tính chất đẳng cấp, nhiều khi cực đoan, làm mất đi phần nào quyền tự do của con người, nhưng nó đã góp phần đắc lực vào việc duy trì trật tự, trị an xã hội”. Trong xã hội hiện đại “quyền tự do cá nhân được đề cao, đôi lúc dân chủ quá trớn và những nét thuần phong mỹ tục trên kính dưới nhường đã không được coi trọng. Trong bối cảnh đó, gạn đục khơi trong, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa đạo đức truyền thống của nhân loại là vô cùng cần thiết” (Phạm, 2012). Ngày nay, tuy hai chữ *cương thường* không còn được nhắc đến như một quy phạm xã hội, nhưng những chuẩn mực tương ứng với nó là những phép tắc trong gia đình và xã hội vẫn cần được coi như tiêu chuẩn đạo đức xã hội được gìn giữ. Hơn bao giờ hết, con người ngày nay vẫn phải coi trọng tình yêu thương, niềm tin, sự tôn trọng, phép tắc, lễ độ và lòng chân thành, đúng như tinh thần của *nhân - nghĩa - lễ - trí - tín* mà xã hội xưa đã đặt ra.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, thế hệ trẻ Trung Quốc cũng như Việt Nam ngày nay không còn coi trọng nhân tố gia đình, hành vi lệch chuẩn đạo đức đã và đang xảy ra ngày càng nhiều, những bài học về đạo làm người trong 弟子规 *Đệ tử quy* (những quy phạm về đạo làm con, làm em) hơn bao giờ hết lại càng khẳng định được vị trí của nó trong xã hội hiện đại. Đài truyền hình Hà Bắc, Trung Quốc gần đây thiết kế chương trình *Gia phong Trung Quốc* (中国好家风) với những chuyên đề về giáo dục gia đình thông qua một số câu chuyện có thật, nhằm nêu gương hiếu thảo và lan tỏa giá trị đạo đức truyền thống trong xã hội hiện đại, giúp điều chỉnh những hành vi lệch chuẩn trở về với quỹ đạo của nó. Những tấm gương trung hiếu, tiết nghĩa, xả thân cứu người vẫn được xã hội ngày nay tôn vinh. Câu tục ngữ *Tiên học lễ, hậu học văn* vẫn còn đó như một lời nhắc nhở muôn thuở cho các thế hệ học trò.

Từ những phân tích trên đây có thể thấy, 仁 *nhân*, 義 *nghĩa*, 禮 *lễ*, 智 *trí*, 信 *tín* là 5 chuẩn mực đạo đức cơ bản mà Nho giáo định ra thuộc về *Ngũ thường* (五常: năm điều bất biến) nhằm duy trì quan hệ xã hội mà mọi người cần tuân thủ trong cuộc sống hàng ngày. Trong đó, 仁 *nhân* là lòng nhân ái, lòng từ bi và sự quan tâm, yêu thương, giúp đỡ những người khác. Tiêu chuẩn này luôn đặt ở vị trí hàng đầu, thể hiện sự sẻ chia, lá lành đùm lá rách. Chữ 義 *nghĩa* thể hiện sự công bằng, công lý, cùng với 仁 *nhân* tạo nên giá trị cốt lõi của đạo đức xã hội. Chữ 禮 *lễ* bao gồm các hành vi ứng xử, những quy tắc xã hội như: thái độ tôn trọng, biết ơn, phong thái lịch sự trong quan hệ gia đình và xã hội, nhằm duy trì sự hài hòa, đồng thuận, giúp cho xã hội phát triển lành mạnh. Chữ 智 *trí* chỉ trí tuệ, bao gồm: trí thông minh, khả năng tư duy, suy nghĩ, đánh giá và khả năng quyết đoán, xử lý tình huống một cách đúng đắn, có hiệu quả, cũng là khả năng tích lũy và vận dụng tri thức, kinh nghiệm vào đời sống, mang lại lợi ích cho bản thân và cả cộng đồng. Chữ 信 *tín* chỉ lòng trung thực, đức tin vào cuộc sống xã hội, tin tưởng những người xung quanh, cũng là những giá trị quan trọng nhằm duy trì lòng tin và sự thành thực từ lời nói và hành động của con người. Có thể nói, *Ngũ thường* là tư tưởng, cũng là chuẩn mực đạo đức, luân thường đạo lý xuyên suốt quá trình tôi luyện và phát triển nhân cách của các thế

hệ thanh thiếu niên, cũng là hạt nhân trong hệ thống giá trị của người Trung Quốc và người Việt Nam - những nước chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Nho giáo và thể hệ trẻ ngày nay vẫn cần coi đó là một trong những tư tưởng truyền thống của dân tộc.

3. Kết luận

Các chữ 仁 *nhân*, 義 *nghĩa*, 禮 *lễ*, 智 *trí*, 信 *tín* đều là những chữ hội ý hoặc hội ý kiêm hình thanh. Tính chất biểu ý của các chữ Hán này thể hiện sinh động triết lý nhân sinh, quan niệm giá trị của con người trong đời sống xã hội. Nội hàm của chúng có một điểm chung là những tiêu chuẩn phẩm chất đạo đức của con người trong xã hội do Nho giáo mà tiêu biểu là Khổng Tử và Mạnh Tử đề xướng. Đó là đường hướng, nội dung cũng là mục tiêu phấn đấu tu dưỡng của con người, đồng thời thể hiện quan niệm về quan hệ gia đình, quan hệ xã hội của mỗi người. Các tiêu chuẩn đạo đức này tuy riêng biệt nhưng lại có mối liên hệ với nhau, tạo nên tính toàn diện trong phẩm chất của một con người, bao gồm: tình yêu thương, lễ độ, phép tắc, trí thông minh, lòng trung thực, mà mỗi con người đều phấn đấu để đạt được. Cả năm phẩm chất đó được tựu trung trong hai chữ 五常 *Ngũ thường*. Trong xã hội cũ, các quy chuẩn này mang tính nghiêm ngặt, được coi là tiêu chí phân biệt con người có tu dưỡng với loài vật. Đó cũng là cơ sở để duy trì sự bình yên, hài hòa trong các quan hệ gia đình và xã hội. Ngày nay, trong xã hội hiện đại, những nét đẹp cốt lõi trong đạo đức truyền thống vẫn cần và được duy trì và phát huy. Đề cao phẩm chất đạo đức biết yêu thương, chân thành, tuân thủ phép tắc, giữ chữ tín và trau dồi tri thức sẽ hướng con người phát triển toàn diện, đúng hướng, tự do trong khuôn khổ, giúp cho xã hội phát triển lành mạnh, hài hòa.

Tài liệu tham khảo

- Hoang, P. (2020). *Từ điển tiếng Việt (Vietnamese Dictionary)*. Da Nang Publishing House.
- Ly, T. H. (2015). Ảnh hưởng của Nho giáo trong văn hóa Việt Nam (The influence of Confucianism on Vietnamese culture). *Vietnam Social Sciences*, 4(89), 88-96.
<http://vci.vnu.edu.vn/upload/15022/pdf/576366cd7f8b9a31d08b459c.pdf>
- Nguyen, B. N. (2020). *Nghiên cứu đại chúng hóa kinh điển Nho gia 10 năm đầu thế kỷ 21 ở Trung Quốc - Trường hợp tác phẩm Luận ngữ (Study on the popularization of Confucian classics in the first 10 years of the 21st century in China - The case of Analects of Confucius)*. [Doctoral Dissertation, VNU University of Social Sciences and Humanities].
- Pham, N. H. (2012). *Chữ Hán: Chữ và nghĩa (Chinese characters: Script and Meaning)*. Vietnam National University Publishing House.
- Xiao, Q. H. (2004). *从人字说起. 新世界出版社 (Starting from the character "Human")*. New World Press.
- Xu, Z. S. (2010). *汉语大字典. 湖北长江出版集团等出版社 (Comprehensive Chinese Dictionary)*. Hubei Changjiang Publishing Group and Associated Publishers.